NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH MỞ RỘNG NGHĨA CỦA TỪ "QUA" TRONG TIẾNG VIỆT

LÝ NGỌC TOÀN[1]

Abstract: This study investigates the semantic extension of QUA in Vietnamese from the perspective of cognitive semantics, based on Cruse's (2000) theory of motivated sense relations. The data consist of 98 sentences that contain QUA extracted from Nam Cao's short stories, which are qualitatively analyzed in their contexts of use. The findings show that the central meaning of QUA involves motion across a spatial landmark or boundary and is structured by the source-path-goal schema. From this central meaning, the meanings of QUA are extended in two directions: linear and non-linear. In the linear direction, the meanings are organized in the same spatial domain through general-specific and whole-part relationships. In the non-linear direction, QUA extends into the domains of time, state, challenge, event, means, and stage through conceptual metaphor and conceptual metonymy. The analysis demonstrates that the meanings of QUA do not exist as discrete senses, but form a motivated semantic network in which the central spatial meaning serves as the point of departure for extended meanings. The study contributes to clarifying the systematicity of polysemy in Vietnamese and provides a basis for cognitively oriented lexical description and vocabulary teaching.

Keywords: *polysemy, QUA, linear relations, non-linear relations, cognitive semantics.*

1. Đặt vấn đề

Đa nghĩa (polysemy) là hiện tượng một đơn vị từ vựng có nhiều hơn một nghĩa, nhưng các nghĩa không tồn tại rời rạc mà có quan hệ với nhau về mặt ý niệm (Cruse, 2000; Riemer, 2005; Evans & Green, 2006). Trong ngữ nghĩa học từ vựng, Cruse (2000: 109) cho rằng đa nghĩa là trường hợp một từ có nhiều cách hiểu khác nhau nhưng các cách hiểu ấy vẫn liên hệ với nhau trong cùng một mạng nghĩa. Vì vậy, vấn đề quan trọng không chỉ là xác định một từ có bao nhiêu nghĩa, mà còn phải làm rõ các nghĩa ấy gần nhau hay xa nhau, được nối với nhau bằng quan hệ nào và có thể phân biệt với hiện tượng đồng âm hay không. Trên cơ sở đó, Cruse phân chia quan hệ nghĩa trong đa nghĩa thành quan hệ tuyến tính và quan hệ phi tuyến tính. Cùng hướng này, Riemer (2005) xem đa nghĩa là hiện tượng một từ có nhiều sắc thái nghĩa nhưng các sắc thái ấy có quan hệ với nhau, trong đó ẩn dụ và hoán dụ là những cơ chế quan trọng để giải thích sự mở rộng nghĩa. Evans và Green (2006) cũng nhấn mạnh rằng đa nghĩa khác với sự mơ hồ về nghĩa, bởi đa nghĩa gắn với những nghĩa đã được quy ước trong hệ thống ngôn ngữ, còn nghĩa mơ hồ chủ yếu được xác định nhờ ngữ cảnh sử dụng.

Theo đó, có thể nói rằng nghiên cứu đa nghĩa trong ngôn ngữ học tri nhận không dừng lại ở việc liệt kê các nghĩa của từ, mà hướng tới việc giải thích cách các nghĩa được hình thành và tổ chức thành một hệ thống. Lakoff (1987) đã xây dựng lí thuyết điển mẫu, trong đó các phạm trù nghĩa được xem như một mạng toả tâm gồm nghĩa trung tâm và các nghĩa mở rộng có động cơ (motivated extensions)[2]. Trên cơ sở đó, Tyler và Evans (2003) đề xuất mô hình đa nghĩa có nguyên lí nhằm lí giải cách các nghĩa khác nhau của cùng một hình thức ngôn ngữ được xác lập và liên kết trong một mạng nghĩa có trật tự[3]. Các nghĩa này không phải là những trường hợp đồng âm ngẫu nhiên, cũng không chỉ là những cách hiểu tình huống được suy ra từ một nghĩa trừu tượng duy nhất. Ở phạm vi rộng hơn, Nerlich và cộng sự (2003) cho rằng đa nghĩa không thể được lí giải đầy đủ nếu chỉ đặt trong khuôn khổ ngôn ngữ học và tâm lí học, bởi hiện tượng này còn gắn với kinh nghiệm, tri thức và văn hoá của con người[4]. Vanhove (2008) cũng nhấn mạnh rằng đa nghĩa cần được nhìn trong quan hệ với biến đổi nghĩa, bởi các nghĩa của một từ thường được liên kết với nhau qua những kiểu liên tưởng ngữ nghĩa có thể nhận diện được. Như vậy, đa nghĩa vừa là hiện tượng ngôn ngữ, vừa phản ánh cách con người tri nhận và tổ chức thế giới thông qua kinh nghiệm sống.

---

[1] Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: lntoan@hcmulaw.edu.vn

[2] Lakoff (1987:359): *we have shown that the anger category consisting of basic anger and its conventionalized variations is a radial category with a center and extensions*.

[3] Tyler and Evans (2003:38): *The distinct senses constitute a semantic network, such that the meanings linked with a particular lexical form constitute a semantic continuum*.

[4] Nerlich (2003:7): *Polysemy cannot be studied inside linguistics and psychology alone. It can only be understood if we also look at human culture*

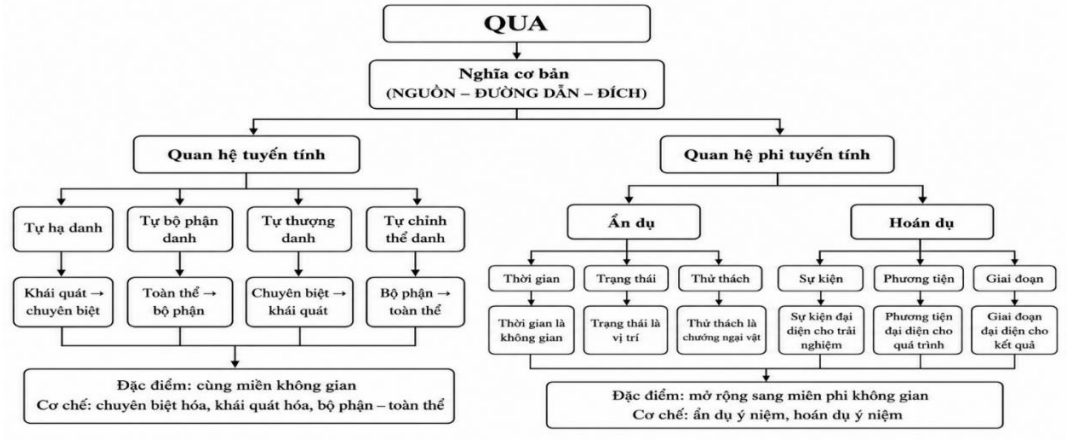
Ở Việt Nam, nghiên cứu đa nghĩa đã được triển khai theo hai hướng chính: mô tả, phân loại nghĩa và giải thích, mô hình hoá nghĩa. Theo hướng thứ nhất, Nguyễn Thiện Giáp (2014) cho rằng đa nghĩa trong tiếng Việt chủ yếu xảy ra ở cấp độ từ và có thể được phân biệt qua các cặp nghĩa như trực tiếp - gián tiếp, đen - bóng, chính - phụ, gốc - phái sinh. Theo hướng thứ hai, các nghiên cứu tri nhận bước đầu tái dựng mạng nghĩa toả tâm của một số đơn vị từ vựng. Bùi Thùy Linh (2014) cho thấy các chỉ định từ tiếng Việt có thể quy về nghĩa không gian cơ sở rồi mở rộng sang thời gian và diễn ngôn. Mai Thị Phương Thảo (2020) làm rõ vai trò của ý niệm hoá không gian và văn hoá qua đối chiếu *IN* trong tiếng Anh và *TRONG* trong tiếng Việt. Đỗ Hạnh Chi (2025) nhấn mạnh rằng đa nghĩa còn lưu giữ kinh nghiệm lịch sử, tâm thức và giá trị văn hoá của cộng đồng người Việt. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa xây dựng một mô hình đủ cụ thể để giải thích cách các nghĩa của một từ được hình thành, phát triển và nối với nghĩa trung tâm. Từ khoảng trống đó, nghiên cứu này vận dụng khung quan hệ nghĩa có động cơ của Cruse (2000) để phân tích từ QUA trong tiếng Việt, qua đó làm rõ sự mở rộng nghĩa từ không gian sang các miền nghĩa khác theo hai hướng tuyến tính và phi tuyến tính.

2. Phương pháp luận

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính trong khung quan hệ nghĩa có động cơ của Cruse (2000), kết hợp với ngữ nghĩa học tri nhận, nhằm khảo sát mô hình phát triển đa nghĩa của từ QUA trong truyện ngắn Nam Cao. Trên cơ sở nghĩa trung tâm của QUA là chuyển động vượt qua một mốc hoặc ranh giới vật lí, được tổ chức theo lược đồ nguồn - đường - đích, nghiên cứu xem các nghĩa của từ này không phải là những đơn vị rời rạc, mà là một hệ thống phát triển theo hai hướng chính: tuyến tính và phi tuyến tính. Ngữ liệu được trích từ các truyện ngắn của Nam Cao; mỗi lượt xuất hiện của QUA được đọc trong văn cảnh, ghi nhận cùng câu chứa nó và ngữ cảnh lân cận. Kết quả thu được 98 câu có chứa QUA, sau đó được mã hoá theo mã truyện, vị trí trích dẫn và nhóm quan hệ nghĩa tương ứng. Trong quá trình phân tích, trước hết nghiên cứu xác định nghĩa sử dụng của QUA trong từng trường hợp, rồi phân loại theo hai bình diện: nghĩa cơ bản thuộc miền không gian và nghĩa phát triển từ nghĩa cơ bản ấy. Ở quan hệ tuyến tính, nghiên cứu xem xét sự chuyên biệt hoá nghĩa và cách một bộ phận của lộ trình được làm nổi bật. Ở quan hệ phi tuyến tính, nghiên cứu truy nguyên sự mở rộng từ miền không gian sang các miền phi không gian thông qua ẩn dụ và hoán dụ ý niệm.

3. Cơ sở lí thuyết

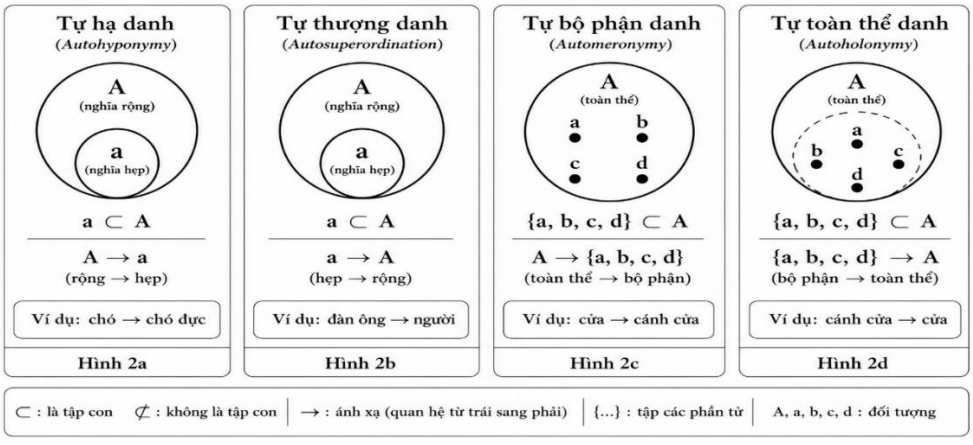
Nghiên cứu này được phân tích theo khung lí thuyết quan hệ nghĩa có động cơ của Cruse (2000), theo ông đa nghĩa là một hiện tượng có động cơ, vì các nghĩa khác nhau của cùng một từ không tồn tại rời rạc hoặc ngẫu nhiên, mà được nối kết với nhau bằng những quan hệ nghĩa có thể giải thích được. Các quan hệ này có thể là quan hệ tuyến tính, như khái quát - chuyên biệt hoặc toàn thể - bộ phận, cũng có thể là quan hệ phi tuyến tính, như ẩn dụ và hoán dụ. Vì vậy, khi nghiên cứu đa nghĩa, vấn đề quan trọng không chỉ là xác định một từ có bao nhiêu nghĩa, mà còn phải làm rõ các nghĩa ấy được hình thành, mở rộng và liên kết với nhau như thế nào trong hệ thống từ vựng. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với việc phân tích từ QUA trong tiếng Việt, bởi các nghĩa như *qua đường*, *qua đêm*, *qua cơn giận* hay *qua thử thách* đều có thể được truy nguyên từ nghĩa trung tâm chỉ sự vượt qua một mốc hoặc ranh giới, như được tóm tắt trong Hình 1.



Hình 1. Mô hình đa nghĩa của từ QUA

3.1. Quan hệ tuyến tính

Theo Cruse (2000), các nghĩa của một từ đa nghĩa có quan hệ tuyến tính khi một nghĩa được hiểu là nghĩa rộng hơn hoặc nghĩa hẹp hơn của nghĩa kia[5]. Nói cách khác, giữa các nghĩa này tồn tại một trục phát triển tương đối rõ, trong đó một nghĩa cơ bản có thể được chuyên biệt hoá thành nghĩa cụ thể hơn, hoặc một nghĩa cụ thể có thể được khái quát hoá thành nghĩa bao quát hơn. Trong quan hệ này, nghĩa chuyên biệt có thể là một tiểu loại của nghĩa cơ bản, hoặc là một bộ phận được làm nổi bật từ toàn bộ nghĩa ban đầu. Vì vậy, quan hệ tuyến tính không xem các nghĩa của một từ là những nghĩa rời rạc, mà xem chúng như những biến thể có liên hệ theo hướng từ khái quát đến cụ thể, hoặc từ toàn thể đến bộ phận. Trong nhóm quan hệ tuyến tính, Cruse (2000) xác định hai cặp quan hệ nghĩa cơ bản, gồm tự hạ danh đối ứng với tự thượng danh, và tự bộ phận danh đối ứng với tự toàn thể danh (Hình 2)



Hình 2. Cơ chế mở rộng nghĩa theo quan hệ tuyến tính

Cặp quan hệ thứ nhất trong nhóm quan hệ tuyến tính là tự hạ danh (autohyponymy) và tự thượng danh (autosuperordination). Tự hạ danh xảy ra khi một từ có nghĩa chung, nhưng trong một ngữ cảnh cụ thể lại được hiểu theo nghĩa hẹp hơn[6] (Hình 2a). Nghĩa hẹp này vẫn nằm trong nghĩa chung, nhưng bổ sung thêm một điều kiện riêng. Ví dụ, từ *dog* có thể chỉ loài chó nói chung, nhưng trong một số ngữ cảnh lại được hiểu hẹp là *chó đực*, đối lập với *chó cái*. Ngược lại, tự thượng danh xảy ra khi một nghĩa vốn hẹp được dùng để chỉ một phạm vi rộng hơn (Hình 2b), như từ *man* vốn chỉ nam giới nhưng có lúc được dùng để chỉ loài người nói chung. Như vậy, tự hạ danh đi theo hướng nghĩa rộng → nghĩa hẹp, còn tự thượng danh đi theo hướng nghĩa hẹp → nghĩa rộng. Khi vận dụng vào phân tích QUA, hai quan hệ này không nên được xem như hai nhóm nghĩa tách biệt tuyệt đối, mà là hai chiều phân tích đối ứng: tự hạ danh giúp nhận diện các trường hợp nghĩa trung tâm của QUA được chuyên biệt hoá trong ngữ cảnh, còn tự thượng danh cho phép quy các cách dùng cụ thể về nghĩa bao quát là sự vượt qua một mốc hoặc ranh giới trong không gian.

Cặp quan hệ thứ hai trong quan hệ tuyến tính là tự bộ phận danh (automeronymy) và tự toàn thể danh (autoholonymy). Tự bộ phận danh xảy ra khi một từ có nghĩa chung chỉ toàn bộ một sự vật hay một cấu trúc, nhưng trong một ngữ cảnh cụ thể lại được hiểu là một bộ phận của toàn thể ấy[7] (Hình 2c). Nghĩa cụ thể ở đây không phải là một tiểu loại như trong tự hạ danh, mà là một phần nằm trong chỉnh thể. Ví dụ, từ *cửa* có thể chỉ toàn bộ cấu trúc cửa, nhưng trong *tháo cái cửa ra khỏi bản lề*, từ

[5] Cruse (2000: 110): *Senses have a linear relation if one is a specialization of (i.e. is a hyponym or meronym of) the other (which of course entails that the latter is a generalization of the former).*

[6] Cruse (2000: 110): *Autohyponymy occurs when a word has a default general sense, and a contextually restricted sense which is more specific in that it denotes a subvariety of the general sense.*

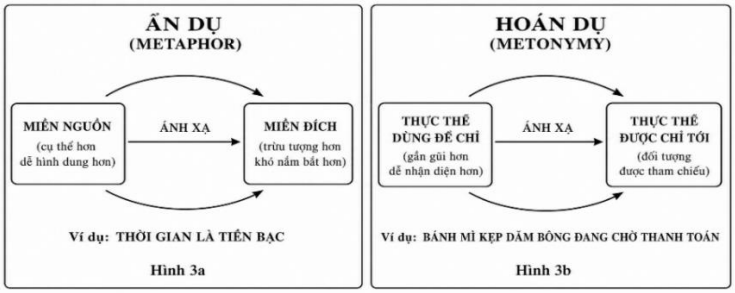
[7] Cruse (2000: 111): *Automeronymy occurs in a parallel way to autohyponymy, except that the more specific reading denotes subpart rather than a subtype.*

cửa chủ yếu chỉ *cánh cửa*. Ngược lại, tự toàn thể danh xảy ra khi một từ vốn chỉ một bộ phận, nhưng trong ngữ cảnh cụ thể lại được hiểu rộng ra để chỉ toàn bộ chỉnh thể (Hình 2d). Khi áp dụng vào QUA, cần đặt từ này trong lược đồ nguồn - đường dẫn - đích. Với tự bộ phận danh, toàn bộ sự tình chuyển động được thu hẹp vào một bộ phận nổi bật của lộ trình, như mốc, ranh giới, khe, cửa, ngõ hoặc vật trung gian. Ngược lại, tự toàn thể danh cho phép từ một bộ phận được nêu ra phục dựng lại toàn bộ hành trình. Tuy nhiên, trong trường hợp QUA, hai quan hệ này dễ giao thoa, nên tự toàn thể danh không nên tách thành một nhóm nghĩa độc lập, mà nên xem như chiều diễn giải đối ứng của tự bộ phận danh trong quan hệ bộ phận - toàn thể.

3.2. Quan hệ phi tuyến tính

Theo Cruse (2000), quan hệ phi tuyến tính xuất hiện khi các nghĩa của một từ đa nghĩa không thể sắp xếp theo trục khái quát - chuyên biệt hoặc toàn thể - bộ phận.

Nói cách khác, giữa các nghĩa này không còn là quan hệ nghĩa rộng với nghĩa hẹp, cũng không phải quan hệ giữa chỉnh thể và thành phần, mà là quan hệ chuyển nghĩa dựa trên những liên hệ ý niệm phức tạp hơn. Trong nhóm này, các nghĩa thường được mở rộng thông qua hai cơ chế chính là ẩn dụ và hoán dụ (Hình 3).



Hình 3. Cơ chế mở rộng nghĩa theo quan hệ phi tuyến tính

Về ẩn dụ, Lakoff and Johson (1987) cho rằng ẩn dụ được hiểu là trải nghiệm một loại sự vật hoặc hiện tượng này thông qua một loại sự vật hoặc hiện tượng khác[8] (Hình 3a). Theo cách nhìn này, ẩn dụ không chỉ là cách nói hoa mĩ trong văn chương, mà là một cơ chế tri nhận phổ biến trong đời sống hằng ngày. Con người thường dùng những kinh nghiệm cụ thể, dễ hình dung hơn để hiểu những lĩnh vực trừu tượng hơn như thời gian, cảm xúc, trạng thái hay suy nghĩ. Ẩn dụ có một số đặc điểm chính: nó có tính hệ thống, vì một miền nguồn có thể tạo ra cả một hệ thống diễn đạt cho miền đích; nó có tính làm nổi bật và che giấu, vì chỉ nhấn mạnh một số mặt của sự vật; và nó có tính bộ phận, vì miền nguồn chỉ giúp hiểu một phần miền đích chứ không thay thế hoàn toàn miền đích. Lakoff và Johnson phân biệt ba loại ẩn dụ chính: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ bản thể. Trong phân tích đa nghĩa, ẩn dụ giúp lí giải cách nghĩa trung tâm của một từ được mở rộng sang các miền nghĩa mới một cách có động cơ.

Cùng với ẩn dụ, hoán dụ cũng là một trong những biện pháp mở rộng nghĩa. Theo Lakoff and Johnson (1987) hoán dụ là trường hợp chúng ta sử dụng một thực thể này để chỉ (hoặc tham chiếu đến) một thực thể khác có liên quan với nó[9] (Hình 3b). Khác với ẩn dụ, vốn giúp hiểu một miền qua miền khác, hoán dụ chủ yếu có chức năng tham chiếu, nhưng cũng làm nổi bật một phương diện của đối tượng. Vì vậy, hoán dụ không phải là cách gọi tên tùy tiện, mà có tính hệ thống và thường bắt nguồn từ quan hệ vật lí, nhân quả, không gian hoặc văn hoá trong kinh nghiệm sống. Các kiểu hoán dụ thường gặp gồm: bộ phận thay cho toàn thể, người tạo ra thay cho sản phẩm, đồ vật thay cho người sử dụng, người kiểm soát thay cho việc bị kiểm soát, tổ chức thay cho người chịu trách nhiệm, địa điểm thay cho tổ chức, và địa điểm thay cho sự kiện. Khi phân tích đa nghĩa của QUA, hoán dụ giúp giải thích nghĩa mở rộng dựa trên quan hệ gần gũi trong cùng khung tri nhận.

---

[8] Lakoff and Johnson (1987: 5): *The essence of metaphor is understanding and experiencing one kind of thing in terms of another.*

[9] Lakoff and Johnson (1987: 36): *we are using one entity to refer to another that is related to it. This is a case of what we will call metonymy.*

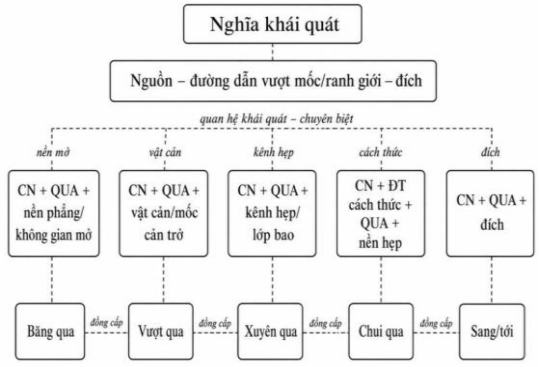
4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô hình mở rộng nghĩa theo quan hệ tuyến tính

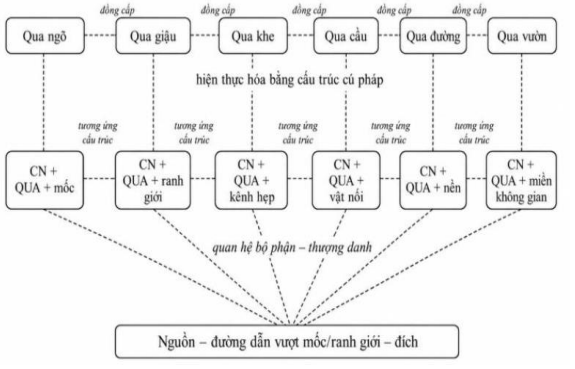
Trước khi bàn đến những nghĩa của QUA được mở rộng sang thời gian, trạng thái hay thử thách, cần xem xét trước cách từ này thay đổi nghĩa ngay trong miền không gian. Ở hướng tuyến tính, QUA vẫn gắn với ý nghĩa gốc là đi từ một phía, vượt qua một mốc, một ranh giới hay một chỗ ngăn, rồi sang phía bên kia. Nói cách khác, người nói vẫn hình dung sự việc theo một đường đi có điểm bắt đầu, chặng đi qua và điểm đến. Tuy nhiên, trong từng câu cụ thể, nghĩa ấy không hiện ra giống nhau. Có khi QUA được hiểu theo nghĩa rộng là *vượt qua*; có khi được hiểu hẹp hơn như *băng qua*, *chui qua*, *xuyên qua*, *sang* hoặc *tới*. Cũng có khi người nói không nêu cả đường đi, mà chỉ làm nổi bật một phần của đường đi như ngõ, khe, giậu, cửa, cầu hay ranh giới. Từ phần được nêu ra, người đọc vẫn hiểu được toàn bộ hành động đi qua. Vì vậy, mục này phân tích QUA theo hai cặp hướng: từ nghĩa rộng đến nghĩa hẹp, và từ toàn bộ đường đi đến một phần nổi bật của đường đi.

4.1.1. Mô hình tự hạ danh và tự thượng danh của từ QUA

Nghĩa của từ QUA trong tiếng Việt được phân tích theo cặp quan hệ tuyến tính tự hạ danh và tự thượng danh bởi vì các cách dùng không gian của từ này vừa có thể đi từ nghĩa khái quát đến nghĩa chuyên biệt, vừa có thể được quy ngược từ các trường hợp cụ thể về một nghĩa bao trùm hơn. Ở chiều tự hạ danh, nghĩa cơ bản của QUA là chuyển động vượt qua một mốc hoặc ranh giới trong không gian, nhưng trong từng ngữ cảnh cụ thể, nghĩa khái quát ấy được hạn định thành các tiểu nghĩa hẹp hơn như *băng qua, vượt qua, xuyên qua, chui qua, sang* hoặc *tới* (Hình 4a). Các tiểu nghĩa này đều bao hàm hạt nhân nghĩa của QUA, nhưng mỗi tiểu nghĩa lại bổ sung một điều kiện riêng về loại nền, hình dạng đường dẫn, mức độ cản trở hoặc quan hệ giữa chủ thể và đích. Chẳng hạn, *chui qua giậu* vẫn là một trường hợp của QUA, nhưng chuyên biệt hơn vì đường dẫn được hình dung là đi qua một ranh giới hẹp; *qua vườn nhà hắn* vẫn thuộc nghĩa QUA, nhưng được hiểu theo hướng sang hoặc tới một miền định vị khác; còn *đi qua ngõ đầu tiên* làm nổi bật một mốc cụ thể trên đường dẫn.



Hình 4a



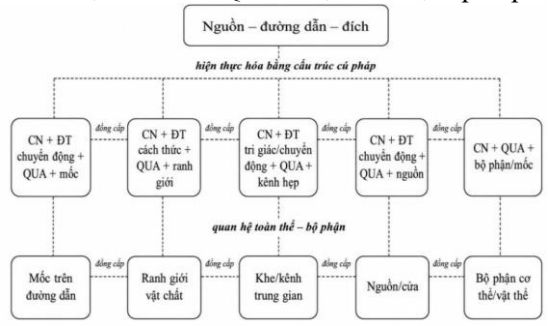
Hình 4b

Hình 4. Mô hình tự hạ danh và tự thượng danh của từ QUA

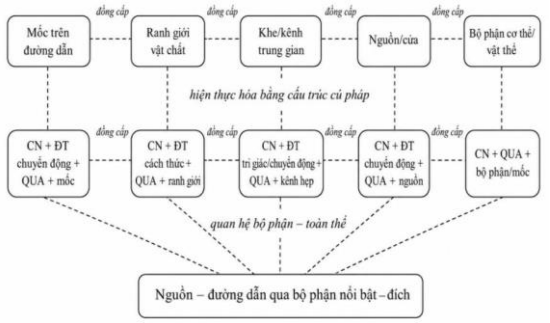
Ở chiều tự thượng danh, các trường hợp cụ thể như *qua ngõ, qua giậu, qua khe, qua cầu, qua đường* hoặc *qua vườn* có thể được quy về một nghĩa bao trùm hơn là sự di chuyển từ một phía sang phía bên kia của một mốc, một ranh giới hoặc một giới hạn không gian (Hình 4b). Chẳng hạn, trong *qua ngõ*, yếu tố được nhấn mạnh là một mốc trên đường dẫn; trong *qua giậu*, yếu tố nổi bật là một ranh giới vật chất; trong *qua khe*, đường dẫn được hình dung qua một kênh hẹp; còn trong *qua vườn*, nghĩa của QUA nghiêng về sự chuyển sang một miền định vị khác. Tuy nhiên, khi đặt các trường hợp này trong chiều tự thượng danh, những đặc điểm riêng của từng loại nền không còn giữ vai trò trung tâm; điều được bảo lưu là quan hệ vượt mốc trong lộ trình. Như vậy, tự hạ danh cho thấy quá trình chuyên biệt hoá nghĩa của QUA từ nghĩa khái quát sang các tiểu nghĩa cụ thể, còn tự thượng danh cho thấy quá trình khái quát hoá từ các trường hợp cụ thể trở lại nghĩa bao trùm. Hai chiều này không tạo ra hai nhóm nghĩa độc lập, mà là hai hướng phân tích đối ứng, giúp làm rõ cách các nghĩa không gian của QUA được tổ chức trong cùng một miền ý niệm.

4.1.2. Mô hình tự bộ phận danh và tự toàn thể danh của từ QUA

Khi từ QUA trong cặp quan hệ tự bộ phận danh và tự toàn thể danh, ta thấy không nên hiểu đây là hiện tượng QUA tự tạo ra hai nghĩa mới hoàn toàn tách biệt. Cách hiểu chặt hơn là xem cặp quan hệ này như một cách tổ chức lược đồ chuyển động theo quan hệ giữa chỉnh thể và thành phần. Có thể hiểu rằng chỉnh thể ở đây không phải là một vật thể cụ thể như *cửa* hay *cánh cửa*, mà là toàn bộ sự tình chuyển động được cấu trúc theo lược đồ nguồn - đường dẫn - đích. Trong lược đồ ấy, những yếu tố như *mốc*, *ranh giới*, *khe*, *ngõ*, *giậu*, *ngưỡng cửa* hoặc vật trung gian được xem là các thành phần nổi bật của đường dẫn. Ở chiều tự bộ phận danh, ta thấy toàn bộ hành trình không được triển khai đầy đủ trên bề mặt ngôn ngữ, mà được nhận diện thông qua một thành phần cụ thể (Hình 5a). Chẳng hạn, trong *đi qua ngõ đầu tiên*, yếu tố nổi bật là *ngõ đầu tiên*, tức một mốc trên đường dẫn. Trong *chui qua giậu*, *giậu* được hiểu là ranh giới vật chất mà chủ thể phải vượt. Trong *nhìn trộm qua khe ván*, *khe ván* là kênh trung gian để hoạt động tri giác được thực hiện. Từ đó, có thể lí luận rằng QUA vẫn giữ nghĩa trung tâm về chuyển động vượt mốc, nhưng người nói chọn một bộ phận của lộ trình để làm điểm nhấn. Ngược lại, ở chiều tự toàn thể danh, từ một thành phần được nêu ra, người nghe có thể phục dựng toàn bộ quá trình chuyển động từ nguồn, qua đường dẫn, đến đích (Hình 5b). Như vậy, cặp quan hệ này làm rõ cách lộ trình của QUA được tri nhận qua quan hệ giữa chỉnh thể và thành phần.



Hình 5a



Hình 5b

Hình 5. Mô hình tự bộ phận danh và tự toàn thể danh của từ QUA

Cặp quan hệ tự bộ phận danh và tự toàn thể danh vẫn được xếp vào quan hệ tuyến tính vì ta thấy toàn bộ quá trình diễn giải vẫn nằm trong cùng một miền không gian, tức miền chuyển động theo lược đồ nguồn - đường dẫn - đích. Nghĩa của QUA ở đây chưa chuyển sang một miền ý niệm khác như thời gian, trạng thái, trải nghiệm hay thử thách. Cho nên, không nên xem các trường hợp này là ẩn dụ hay hoán dụ theo nghĩa phi tuyến tính. Vấn đề cốt lõi không phải là QUA được dùng để hiểu một miền trừu tượng khác, mà là người nói thay đổi điểm nhìn trong chính lược đồ chuyển động của QUA. Tuy vậy, cần phân biệt rõ cặp quan hệ này với tự hạ danh và tự thượng danh. Tự hạ danh và tự thượng danh dựa trên quan hệ khái quát - chuyên biệt: một nghĩa rộng có thể được thu hẹp thành nghĩa cụ thể hơn, hoặc các trường hợp cụ thể có thể được quy về một nghĩa bao trùm hơn. Trong khi đó, tự bộ phận danh và tự toàn thể danh lại dựa trên quan hệ chỉnh thể - thành phần. Có thể hiểu rằng câu hỏi trung tâm ở đây không phải là QUA mang nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, mà là trong toàn bộ lộ trình do QUA gợi ra, thành phần nào được chọn làm điểm nổi bật, và từ thành phần ấy người nghe phục dựng lại toàn bộ hành trình như thế nào. Từ đó, có thể lí luận rằng nếu gộp cặp quan hệ này với tự hạ danh và tự thượng danh, phân tích sẽ bị lệch hướng, vì hai cặp quan hệ này dựa trên hai kiểu liên kết nghĩa khác nhau. Như vậy, với QUA, tự bộ phận danh và tự toàn thể danh nên được xem là hai chiều diễn giải hỗ trợ trong miền nghĩa không gian, chứ không phải hai nhóm nghĩa độc lập ngang hàng với các nghĩa mở rộng phi tuyến tính.

4.2. Quan hệ phi tuyến tính

Sau khi làm rõ những nghĩa của QUA nằm trong miền không gian, phần này chuyển sang những cách dùng trong đó QUA không còn chỉ việc đi qua một chỗ cụ thể. Ở hướng phi tuyến tính, nghĩa của

QUA được mở rộng sang những miền khó nhìn thấy bằng mắt, như thời gian, trạng thái, thử thách, sự việc, phương tiện hay giai đoạn. Khi nói *qua đêm*, *qua giêng*, *qua cơn giận*, *qua cơn bệnh* hay *qua mấy nấc công việc*, người nói không hàm ý nói về một con đường vật chất, nhưng vẫn mượn cách hiểu về đường đi, mốc, ranh giới và chướng ngại để diễn tả sự thay đổi trong đời sống. Nói cách khác, kinh nghiệm đi qua một nơi trong không gian được dùng để hiểu việc đi qua một khoảng thời gian, rời khỏi một trạng thái, vượt một khó khăn hoặc hoàn tất một phần việc. Vì vậy, mục này phân tích các nghĩa mở rộng của QUA qua hai cách chuyển nghĩa chính: ẩn dụ, khi một miền được hiểu qua miền khác; và hoán dụ, khi một yếu tố gần gũi trong cùng sự việc được dùng để làm nổi bật toàn bộ sự việc.

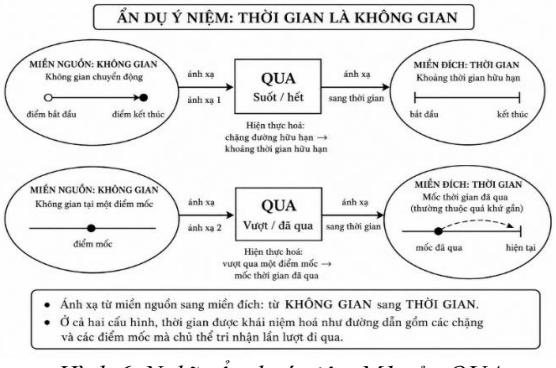
4.2.1. Ẩn dụ ý niệm của QUA

Phần này xác định và mô tả các ẩn dụ ý niệm chi phối những nhóm nghĩa mở rộng của QUA trong tiếng Việt, qua đó lí giải cơ chế tri nhận đứng sau tính đa nghĩa của từ này. Ba ẩn dụ M1-M3 được lựa chọn vì có mức độ bao phủ cao nhất đối với các cách dùng QUA thuộc miền phi tuyến tính không gian trong ngữ liệu, đồng thời cho phép quy nạp các biến thể bề mặt về một số ít cấu hình ánh xạ ổn định. Các trường hợp không quy về ba mô hình này (chủ yếu là tổ hợp hay cấu trúc hoá) được xem là ngoại biên và sẽ được xử lí theo cơ chế phù hợp ở các phần liên quan nhằm tránh mở rộng phạm vi ẩn dụ một cách khiên cưỡng. Dựa trên khung ngôn ngữ học tri nhận, mục này tập trung vào ba miền ẩn dụ chính: *Thời gian là không gian* (M1), *Trạng thái là vị trí* (M2) và *Thử thách là chướng ngại vật* (M3), nhằm cho thấy cách kinh nghiệm không gian và hành trình được ánh xạ sang các lĩnh vực trừu tượng như thời gian, trạng thái và thử thách. Qua đó, các cách dùng của QUA được nhìn nhận như một mạng nghĩa có tổ chức, không rời rạc: chúng quy tụ quanh các sơ đồ kinh nghiệm hoá có tính phổ quát, làm nổi bật tính hệ thống, tính có động cơ và đặc điểm loại hình của mạng nghĩa toả tâm trong tiếng Việt.

a. Thời gian là không gian (M1)

Các cách dùng QUA mang nghĩa thời gian được xem là những hiện thực hoá của ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN.

Hình 6 mô tả ánh xạ từ miền nguồn *không gian* sang miền đích *thời gian* qua hai cấu hình chính: *không gian chuyển động*, trong đó QUA biểu thị giá trị suốt và hết gắn với một chặng đường hữu hạn, tương ứng với một khoảng thời gian hữu hạn; và *không gian tại một điểm mốc*, trong đó QUA được hiểu là vượt (đã qua) một mốc trên đường, tương ứng với một mốc thời gian đã qua (thường thuộc quá khứ gần). Ở cả hai cấu hình, thời gian không được khái niệm hoá như một trục trừu tượng mà như đường dẫn gồm các chặng và điểm mốc mà chủ thể tri nhận lần lượt đi qua.

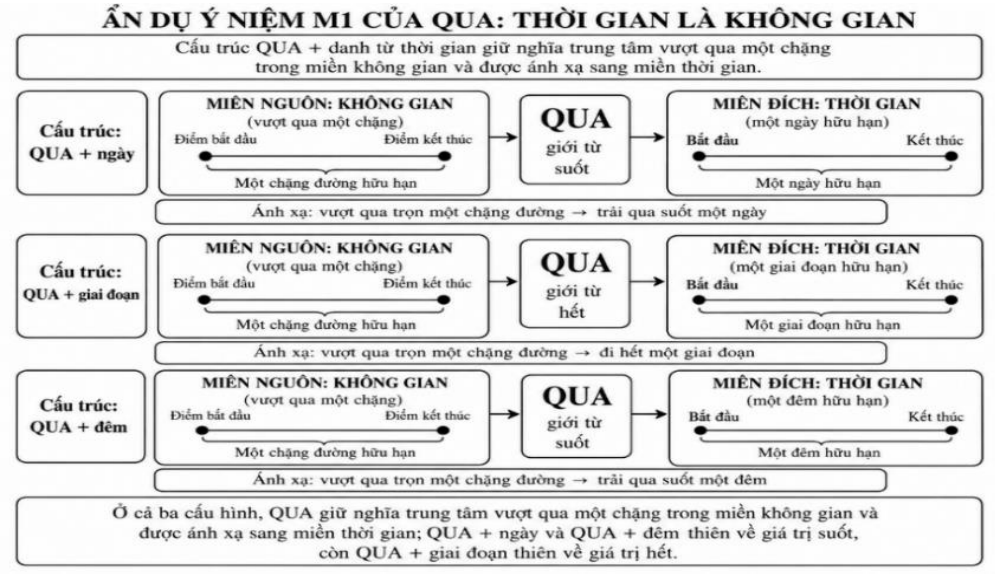


Hình 6. Nghĩa ẩn dụ ý niệm M1 của QUA

Ở cấu trúc "QUA + danh từ (thời gian)" như *qua giêng, qua giai đoạn, qua đêm, qua cái ngày ấy*, QUA vẫn giữ nghĩa trung tâm vượt qua trọn một chặng trong miền không gian và được ánh xạ sang giá trị suốt hay hết trong miền thời gian, như tóm tắt ở Hình 7.

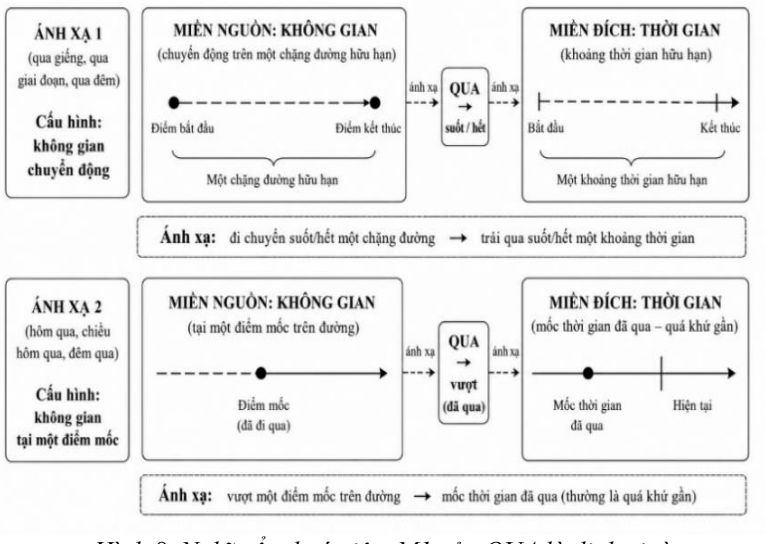
Ví dụ *Thôi thì ta cũng cố mà chịu vậy qua giêng rồi sẽ tính* (MĐC71) đặt *tháng giêng* như một chặng trên hành trình thời gian; QUA định vị điểm nhìn sau mốc và nhấn mạnh việc đi trọn giai đoạn, qua đó hiện thực hoá ẩn dụ *Thời gian là không gian* (M1). Tương tự, *Cho nó qua cái ngày ấy* (MĐC73) triển khai *cái ngày ấy* như một mốc cần vượt; QUA mã hoá ranh giới chuyển pha giữa phần thời gian đang chịu đựng và phần đã qua, vì vậy cũng thuộc M1.

Ngược lại, trong cấu trúc "Danh từ (thời gian) + QUA" như *hôm qua, chiều hôm qua, đêm qua*, danh ngữ thời gian giữ vai trò điểm mốc, còn QUA đứng sau để đánh dấu mốc vừa lùi khỏi hiện tại (quá khứ gần) trên đường thời gian.



Hình 7. Nghĩa ẩn dụ ý niệm M1 của QUA là giới từ

Chiều hôm qua trong *Ninh nhịn từ bữa chiều hôm qua* (TNM41) đặt một mốc thời gian ngay sau hiện tại làm điểm định vị cho sự tình; trong khi *đêm qua* trong *Và tôi đồ rằng: đêm qua, Kha cũng như tôi* (TĐV46) vận hành như mốc quy chiếu gần để đối sánh trải nghiệm đang diễn ra với thời điểm cận quá khứ. Cả hai đều hiện thực hoá ẩn dụ *Thời gian là không gian* (M1) thông qua việc xử lí các mốc thời gian như các điểm trên hành trình. Các ví dụ này minh hoạ trực tiếp hai dòng ánh xạ đã được tóm lược trong Hình 8.



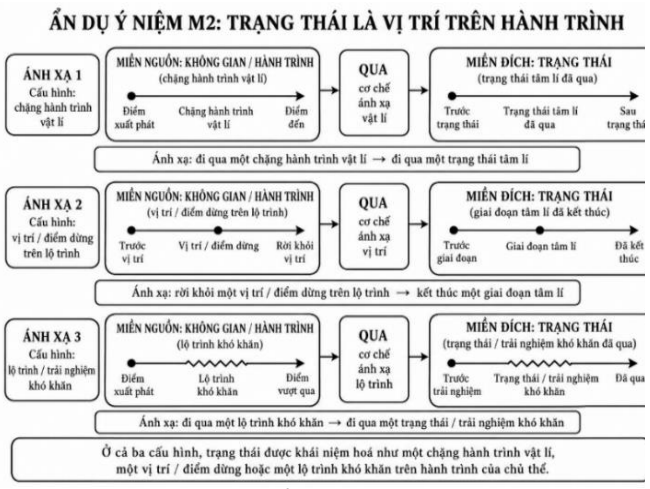
Hình 8. Nghĩa ẩn dụ ý niệm M1 của QUA là định vị từ

Như vậy, các phân tích trên cho thấy hệ thống nghĩa thời gian của QUA mang tính cấu trúc, không ngẫu nhiên, và gắn liền với khung ẩn dụ ý niệm. Hai mẫu thức "QUA + danh từ (thời gian)" và "Danh từ (thời gian) + QUA" không tạo thành hai nghĩa thời gian tách biệt, mà là hai biến thể của cùng một lược đồ nguồn - đường dẫn - đích. Biến thể thứ nhất nhấn mạnh độ dài chặng đường (khoảng thời gian hữu hạn), còn biến thể thứ hai nhấn mạnh vị trí điểm mốc (mốc quá khứ gần). Vì vậy, có thể xem toàn bộ các cách dùng thời gian của QUA là kết quả của một cơ chế ánh xạ không gian → thời gian thống nhất, chứ không phải một trường nghĩa thời gian tách rời nghĩa không gian. Cách tổ chức này vừa làm rõ tính đặc thù của QUA trong tiếng Việt, vừa củng cố giá trị giải thích của khung ngôn ngữ học tri nhận trong việc mô tả các mạng nghĩa toả tâm.

b. Trạng thái là vị trí trên hành trình (M2)

Khi QUA kết hợp với danh ngữ chỉ trạng thái, các cách dùng này được phân tích như hiện thực hoá ẩn dụ ý niệm *Trạng thái là vị trí*. Hình 9 tóm lược ba cấu hình ánh xạ từ miền nguồn không gian hay hành trình sang miền đích trạng thái:

Hành trình vật lí, trong đó QUA mang nghĩa vượt qua trọn một chặng đường và được chiếu sang một trạng thái tâm lí hay thể chất đã đi hết; *vị trí trên đường đi*, trong đó QUA được hiểu là rời khỏi một điểm dừng và được chiếu sang một giai đoạn trạng thái đã kết thúc; và *vượt qua chướng ngại vật*, trong đó QUA biểu thị vượt qua vật cản và được chiếu sang một trạng thái khó khan hay khủng hoảng đã vượt qua. Ở cả ba cấu hình, trạng thái không được khái niệm hoá như một thuộc tính trừu tượng, mà như một đoạn đường, một vị trí hoặc một chướng ngại trên hành trình của chủ thể.



Hình 9. Nghĩa ẩn dụ ý niệm M2 của QUA

Ba cấu hình ánh xạ trong Hình 9 có thể được lí giải một cách nhất quán. Ở cấu hình hành trình vật lí, QUA giữ nghĩa vượt qua một chặng đường và được ánh xạ sang trạng thái thân-tâm đã được đi hết, như trong *Nhưng rồi bệnh dì cũng qua đi* (NĐ82): *bệnh* được khái niệm hoá như một chặng trên lộ trình thể chất, còn QUA đánh dấu thời điểm chủ thể ra khỏi chặng đó, phù hợp với tuyến *Hành trình vật lí → Vượt qua → Trạng thái tâm lí/thể chất*. Ở cấu hình vị trí trên đường đi, QUA mang nghĩa rời khỏi một điểm dừng, như trong *Rồi khi sự sửng sốt qua thì Từ khóc* (ĐT62): *sự sửng sốt* vận hành như một vị trí tạm thời trong tiến trình cảm xúc, và QUA chỉ thời điểm chủ thể rời vị trí ấy để chuyển sang pha cảm xúc tiếp theo, tương ứng với tuyến *Vị trí trên đường đi → Ra khỏi → Giai đoạn trạng thái*. Cuối cùng, ở cấu hình vượt qua chướng ngại vật, QUA kích hoạt trực tiếp lược đồ vật cản, như trong *Nhưng cơn say của hắn tràn cơn này qua cơn khác* (CP09): mỗi *cơn say* được hình dung như một khối trạng thái chắn trên đường, và QUA đánh dấu sự dịch chuyển từ chướng ngại này sang chướng ngại khác. Dù nhân vật không thoát khỏi toàn bộ chuỗi say, lược đồ nguồn - đường dẫn - đích vẫn được bảo lưu khi các trạng thái khó khăn hay khủng hoảng được xử lí như những đoạn đường phải liên tiếp vượt qua.

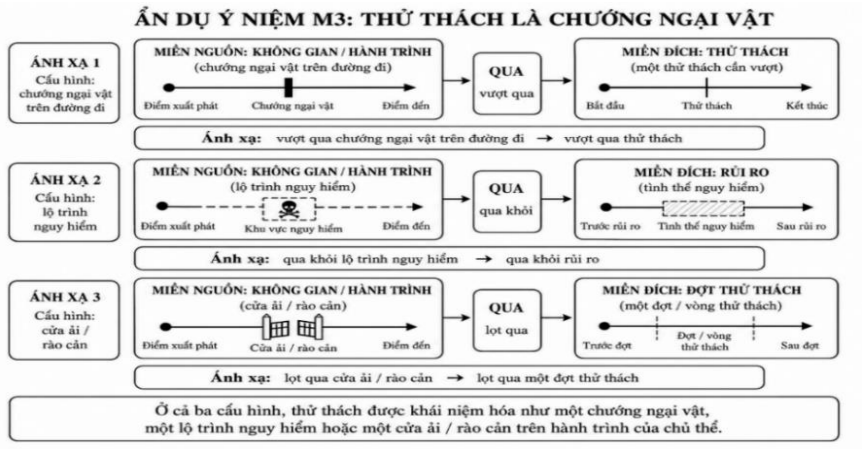
Tóm lại, M2 cho thấy nhóm nghĩa trạng thái của QUA vừa mang đặc điểm riêng của tiếng Việt, vừa được giải thích nhất quán trong khung ẩn dụ ý niệm. Ba đặc tính trong Hình 9 không nên hiểu như những nghĩa bóng rời rạc, mà như ba cấu hình hoá khác nhau của cùng một lược đồ hành trình không gian, tương ứng với ba cách tổ chức miền trạng thái: trạng thái như chặng đường, như vị trí, và như chướng ngại vật. Điều này phù hợp với giả định cốt lõi của ngôn ngữ học tri nhận rằng các biến thể nghĩa được neo trên cùng một sơ đồ kinh nghiệm hoá, thay vì hình thành tuỳ tiện. Đồng thời, trong cả ba cấu hình, QUA không mã hoá nội dung trạng thái, mà mã hoá quan hệ định vị của chủ thể đối với trạng thái (*đi qua*, *ra khỏi*, *vượt qua*). Cách định vị này củng cố giả định rằng trạng thái được khái niệm hoá như vị trí hay vùng trong một không gian trừu tượng, và cho phép quy toàn bộ các nghĩa trạng thái của QUA về một cơ chế ánh xạ *không gian → trạng thái* thống nhất, thay vì giả định thêm một nghĩa trạng thái độc lập. Từ đó, tiếng Việt vừa khẳng định giá trị giải thích của ẩn dụ *trạng thái là vị trí*, vừa cho thấy QUA là một trường hợp điển hình của đa nghĩa có cấu trúc, phù hợp với khung lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận về tính hệ thống của mạng nghĩa toả tâm.

c. Thử thách là chướng ngại vật (M3)

Trong nhóm nghĩa chỉ thử thách, QUA được phân tích như hiện thực hoá ẩn dụ ý niệm *Thử thách là chướng ngại vật* (M3). Hình 10 cho thấy ẩn dụ này dựa trên miền nguồn là các cấu hình chướng ngại trong không gian hành trình và miền đích là những dạng thử thách, rủi ro, hay cửa ải mà chủ thể phải vượt qua. Cụ thể, *chướng ngại vật trên đường đi* tương ứng với QUA ở nghĩa vượt qua, được chiếu sang thử thách hay nhiệm vụ khó; *lộ trình nguy hiểm* gắn với QUA ở giá trị qua khỏi, ánh xạ sang tình thế rủi ro hay nguy hiểm; và cửa ải hay rào cản đi kèm QUA ở nghĩa lọt qua, tương ứng với các đợt thử thách hoặc vòng sàng lọc.

Ở cả ba trường hợp, QUA đều được hiểu trên nền lược đồ nguồn - đường dẫn - đích: thử thách được trình bày như một đoạn đường hay vật cản trên lộ trình, còn QUA đánh dấu sự dịch chuyển của chủ thể vượt qua những chướng ngại đó.

Ẩn dụ ý niệm M3 được minh hoạ rõ qua ví dụ *Công việc phải qua mấy mươi nấc* (MĐC76). Ở đây, *công việc* được khái niệm hoá như một chuỗi chướng ngại liên tiếp trên đường đi, trong đó mỗi *nấc* tương ứng với một bậc hay một cửa ải cần vượt qua. QUA vẫn giữ nghĩa



Hình 10. Nghĩa ẩn dụ ý niệm M3 của QUA

trung tâm là di chuyển vượt qua một điểm cản trong hành trình không gian và được ánh xạ sang miền đích như việc vượt qua từng bước thử thách trong quá trình thực hiện công việc.

Nói cách khác, cấu trúc *công việc - mấy mươi nấc - qua* triển khai đầy đủ ba thành tố trong: *chướng ngại trên đường đi* (các nấc), thao *tác vượt qua* (QUA), và miền *đích thử thách/quá trình* mà chủ thể phải hoàn tất để đạt mục tiêu. Do đó, MĐC76 là một hiện thực hoá tiêu biểu của ẩn dụ *Thử thách là chướng ngại vật*, dựa trên lược đồ nguồn - đường dẫn - đích.

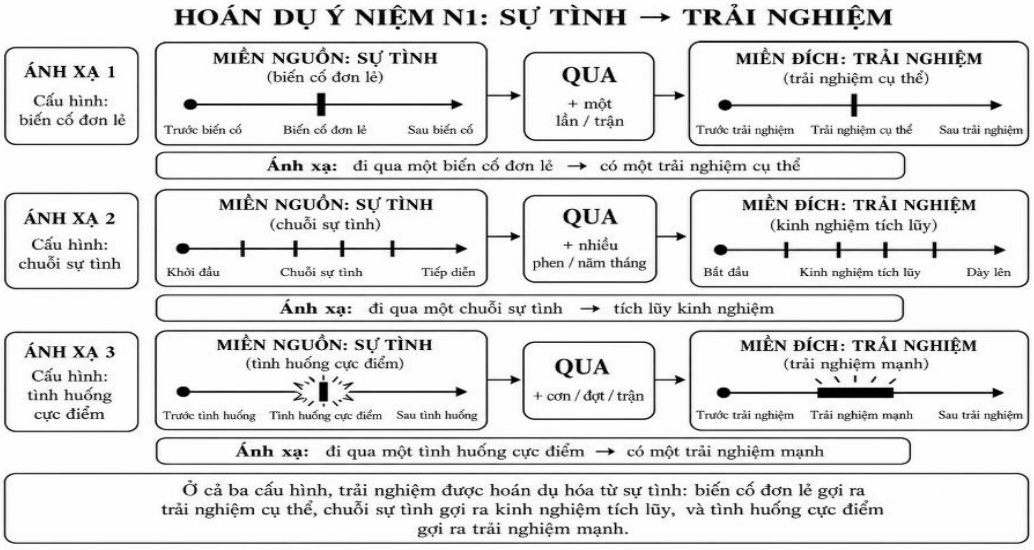
Từ các phân tích trên, có thể thấy M3 của QUA không phải là nghĩa bóng ngẫu nhiên, mà là kết quả của một cơ chế ánh xạ có động cơ giữa kinh nghiệm hành trình trong không gian và kinh nghiệm đối diện thử thách. Trong cơ chế này, *Thử thách* được tổ chức như một chuỗi chướng ngại trên đường đi, còn QUA nhất quán mã hoá vị thế của chủ thể đối với các chướng ngại đó (đang vượt qua hay đã ở phía bên kia). Cách tổ chức này cho phép quy toàn bộ các cách dùng thuộc M3 về một lược đồ khái niệm thống nhất, thay vì giả định thêm một nghĩa thử thách tách rời nghĩa chuyển động. Nhìn từ khung ngôn ngữ học tri nhận, dữ liệu tiếng Việt về QUA cho thấy ẩn dụ *Thử thách là chướng ngại vật* không chỉ mang nét đặc thù ngôn ngữ, mà còn thể hiện tính hệ thống và tính có động cơ của mạng nghĩa toả tâm được tổ chức trên các sơ đồ kinh nghiệm hoá.

4.2.2. Hoán dụ ý niệm của QUA

Phần này xác định và mô tả các hoán dụ ý niệm chi phối những nhóm nghĩa mở rộng của QUA trong tiếng Việt, qua đó làm rõ cơ chế nội miền góp phần tổ chức mạng nghĩa toả tâm của từ này. Trong khung ngữ nghĩa học tri nhận, mục này tập trung vào ba mô hình hoán dụ đại diện: *sự tình → trải nghiệm* (N1), *phương tiện/trung gian → quá trình* (N2) và *giai đoạn → kết quả* (N3), vì chúng lặp lại có hệ thống trong ngữ liệu và gắn trực tiếp với ba đích nghĩa nổi bật của QUA: trải nghiệm, thể cách/trung gian và kết quả. Khác với ẩn dụ (ánh xạ liên miền), hoán dụ ở đây vận hành theo hướng kích hoạt quan hệ trong cùng một khung sự tình-hành trình: một thành tố nổi bật được dùng để truy cập miền ý niệm liên quan. Do đó, các nhãn N1-N3 không nhằm liệt kê tiểu loại tu từ, mà nhằm nêu các mẫu quan hệ nội miền có sức khái quát và sức tổ chức mạng nghĩa toả tâm.

a. Sự tình → trải nghiệm (N1)

Trong khung hoán dụ ý niệm, N1 *sự tình đại diện cho trải nghiệm* chỉ cơ chế trong đó một sự tình cụ thể được huy động để nói tới trải nghiệm mà chủ thể đã đi qua. Với QUA, sự tình này có thể khái quát thành ba kiểu như Hình 11 : *biến cố đơn lẻ* (*một lần, một việc, một trận*), với các tổ hợp như *qua một lần, qua một trận*, được hiểu như một trải nghiệm cụ thể, một dấu mốc trong kinh nghiệm; *chuỗi sự tình* như *qua nhiều phen, qua bao năm tháng*, tương ứng với kinh nghiệm tích luỹ và sự từng trải theo thời gian; và *tình huống cực điểm* (*cơn, đợt khủng hoảng…*) như *qua cơn, qua đợt, qua trận*, gắn với trải nghiệm mạnh, để lại dấu ấn tâm lí hay nhận thức. Như vậy, trong N1, sự tình không chỉ là cái xảy ra, mà là cái được dùng để trỏ tới toàn bộ trải nghiệm gắn với nó.

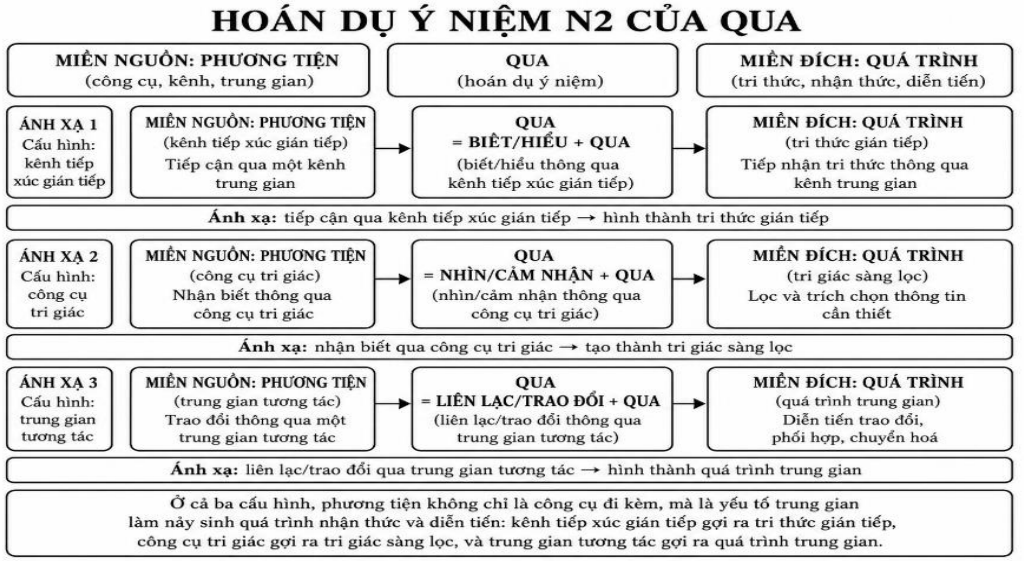


Hình 11. Hoán dụ ý niệm N1 của QUA

Hoán dụ N1 được minh hoạ điển hình qua câu *Về sau, ngọn gió đời đưa đẩy tôi đã trải qua rất nhiều cảnh huống* (NĐ81). Ở đây, mỗi *cảnh huống* về mặt hình thức là một sự tình cụ thể, nhưng cụm *đã trải qua rất nhiều cảnh huống* không nhằm liệt kê số biến cố, mà hướng tới quỹ trải nghiệm của nhân vật. Cấu trúc nghĩa này phù hợp với mô tả trong Hình 7: với các mẫu *qua một lần, qua một trận*, người đọc mặc nhiên hiểu người nói đã có kinh nghiệm với sự việc đó; tương tự, *qua nhiều phen, qua bao năm tháng* gợi lên chuỗi trải nghiệm tích luỹ, còn *qua cơn, qua đợt, qua trận* làm nổi bật tính cực điểm và dư âm tâm lí. Như vậy, các ví dụ đều hiện thực hoá hoán dụ *sự tình → trải nghiệm*, trong đó danh ngữ sự tình đóng vai trò điểm tựa, còn nội dung được nhắm tới là toàn bộ trải nghiệm của chủ thể.

Từ đó, N1 cho thấy lớp nghĩa trải nghiệm của QUA không phải là một nghĩa mới tách rời, mà được giải thích có cơ sở trong khung hoán dụ ý niệm. QUA vẫn giữ nền tảng là động từ hành trình, chỉ sự đi hay vượt qua, trong khi các danh ngữ sự tình (*một lần, nhiều phen, cơn, đợt, trận, cảnh huống*…) được mở rộng để đại diện cho toàn bộ miền trải nghiệm. Đây là một nét đáng chú ý của tiếng Việt: thay vì dùng một động từ chuyên biệt chỉ trải nghiệm, ngôn ngữ tận dụng một động từ chuyển động như QUA để vừa mã hoá lộ trình, vừa gói trọn bề dày kinh nghiệm. Cách tổ chức này củng cố lập luận rằng tính đa nghĩa của QUA là có động cơ, được cấu trúc bởi các sơ đồ kinh nghiệm hoá và hoán dụ ý niệm, chứ không phải tập hợp các nghĩa bóng ngẫu nhiên.

b. Phương tiện/trung gian → quá trình (N2)



Hình 12. Hoán dụ ý niệm N2 của QUA

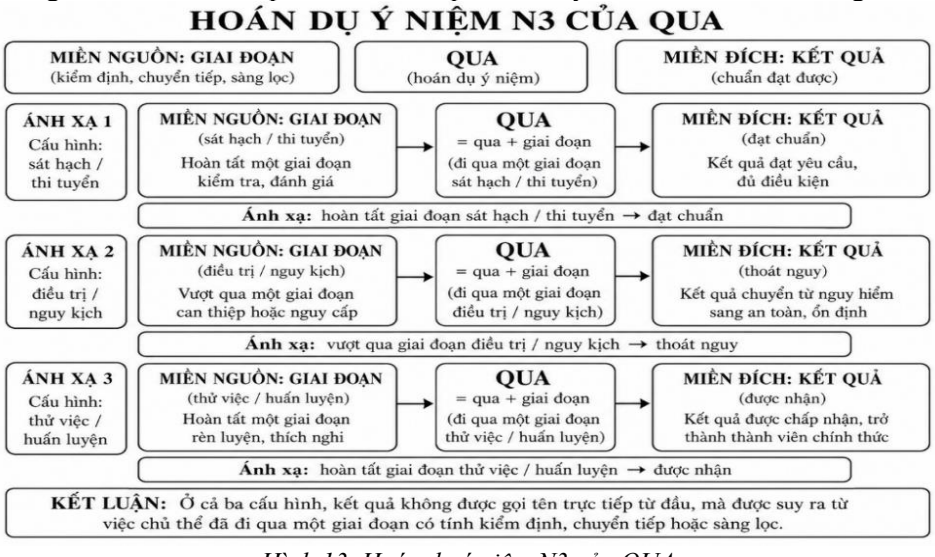
Hoán dụ ý niệm N2 - *phương tiện đại diện cho quá trình* dùng để chỉ những trường hợp trong đó phương tiện hoặc kênh dẫn được nêu ra, nhưng điều được nhắm tới là quá trình tri giác, nhận thức hoặc chuyển giao diễn ra thông qua phương tiện đó. Với QUA, các phương tiện trong Hình 12 gồm kênh tiếp xúc gián tiếp, công cụ tri giác và trung gian tương tác. Trong các trường hợp này, QUA vẫn dựa trên lược đồ hành trình, song đường đi không còn là chuyển động vật lí mà là sự vận hành của một quá trình qua kênh trung gian.

Ở *Thoáng nhìn qua* (CP07) và *Nhưng anh bán sách chỉ nhìn qua hai cuốn sách tôi cầm* (NN21), QUA kết hợp với động từ *nhìn* để chỉ một quá trình tri giác lướt nhanh, gián tiếp, trong đó cái *nhìn* hoặc *hai cuốn sách* là phương tiện cho việc đánh giá, chứ không phải đích đến của chuyển động (Công cụ tri giác → Tri giác sàng lọc trong Bảng 8). Trong *Nó đã qua tay ba chú* (QD36), *tay ba chú* là chuỗi trung gian, còn điều được nói tới là toàn bộ quá trình vật đi từ người này sang người khác (Trung gian tương tác → Quá trình trung gian). Tương tự, *Ông chánh Thiện kiểm qua sổ tiền mặt nợ* (TĐV44) dùng *sổ tiền mặt nợ* như phương tiện; QUA đánh dấu thao tác kiểm tra lần lượt trên sổ, tức là một quá trình xử lí thông tin được triển khai dọc theo vật trung gian này (Công cụ tri giác → Tri giác sàng lọc, vì sổ/vật mang tin là kênh tri giác-nhận thức). Như vậy, theo đúng định nghĩa hoán dụ, cái được nêu ở miền nguồn là phương tiện, còn miền đích là quá trình nhận thức, tri giác, kiểm tra hay chuyển giao diễn ra qua phương tiện đó.

Từ đó, N2 cho thấy lớp nghĩa trung gian hay thể cách của QUA không phải là nghĩa thêm tuỳ tiện, mà được giải thích có cơ sở trong khung *phương tiện → quá trình*. Đặc thù của tiếng Việt là ở chỗ, thay vì dùng các phó từ chuyên biệt chỉ cách thức (*lướt, sơ, qua loa*), ngôn ngữ thường xuyên huy động một động từ đường dẫn như QUA để mã hoá việc đi qua một kênh trung gian trong tri giác và tương tác. Sự lặp lại có hệ thống của các mẫu định danh như *nhìn qua, nhìn qua hai cuốn sách, qua tay ba chú, kiểm qua sổ* cho phép khẳng định rằng mạng nghĩa toả tâm này là có động cơ: nó dựa trên lược đồ hành trình sẵn có, được ánh xạ sang các quá trình nhận thức và giao tiếp thông qua hoán dụ, chứ không phải một tập hợp nghĩa bóng rời rạc.

c. Giai đoạn → kết quả (N3)

N3 được xác định là kiểu *giai đoạn đại diện cho kết quả*. Ở đây, một chặng, pha hay giai đoạn của quá trình được nêu ra, nhưng điều người nói thực sự hướng tới là kết quả sau khi chặng đó đã được vượt qua. Với QUA, miền nguồn giai đoạn (vòng loại, đợt, kì thi, ca mổ, thời gian thử việc…) kết hợp với lược đồ hành trình sẵn có của QUA để hình thành các cách nói kiểu *qua vòng, qua đợt, qua kì thi, qua ca mổ, qua thời gian thử việc*. Hình 13 khái quát ba nhóm: các giai đoạn thử thách/sát hạch, cho ra kết quả đỗ, đạt chuẩn, được chấp nhận; các giai đoạn điều trị/nguy kịch, cho ra kết quả sống sót, hồi phục, thoát hiểm; và các giai đoạn thử việc/tập sự, cho ra kết quả được tuyển chính thức, được công nhận năng lực.



Hình 13. Hoán dụ ý niệm N3 của QUA

Câu *Anh ấy đã qua vòng loại, nên được vào chung kết* (ND89) minh hoạ rõ cơ chế này. Bề mặt, phát ngôn chỉ nêu giai đoạn vòng loại và thao tác qua; nhưng về nghĩa, người đọc lập tức suy ra kết quả là anh ấy đã đạt chuẩn, đủ điều kiện vào vòng trong (*Sát hạch/thi tuyển → Đạt chuẩn*). Nói cách khác,

vòng loại ở miền nguồn không chỉ là một chặng trong tiến trình thi đấu, mà là cái được dùng để trỏ tới trạng thái mới sau chặng đó, tức là kết quả được chọn. Từ trường hợp này có thể mô hình hoá các mẫu thức tương tự như *qua đợt thi, qua kì thi, qua thời gian thử việc, qua ca mổ*, trong đó tên giai đoạn xuất hiện, nhưng ý nghĩa trọng tâm nằm ở kết quả sau giai đoạn (tương ứng lần lượt với các dòng trong (Hình 15).

Tóm lại, hoán dụ N3 làm rõ rằng lớp nghĩa kết quả hay đích đến của QUA không xuất hiện một cách tuỳ tiện, mà được giải thích nhất quán trong khung hoán dụ *giai đoạn → kết quả*. QUA vẫn giữ vai trò động từ hành trình, đánh dấu sự vượt qua một chặng; chính các danh ngữ chỉ giai đoạn (vòng loại, đợt, kì thi, ca mổ, thời gian thử việc…) được kéo giãn để đại diện cho trạng thái đạt được sau chặng đó. Điều này vừa cho thấy tính đặc thù của QUA trong tiếng Việt, nơi một động từ chuyển động được dùng thường xuyên để mã hoá kết quả, vừa củng cố luận điểm lí thuyết rằng tính đa nghĩa của QUA là mạng nghĩa toả tâm có động cơ, được tổ chức bởi tương tác giữa sơ đồ hành trình và các hoán dụ ý niệm, chứ không phải tập hợp các nghĩa bóng rời rạc.

4. Kết luận

Bài viết này tìm hiểu cách từ QUA mang nhiều nghĩa trong truyện ngắn Nam Cao, qua đó cho thấy nghĩa của một từ không phải là những mảnh rời nhau, mà có thể làm thành một mạng nghĩa có trật tự. Khi đối sánh với khung lí thuyết của Cruse về mối liên hệ có căn cứ giữa các nghĩa, cùng với ngữ nghĩa học tri nhận, có thể xác định nghĩa gốc của QUA là hành động đi từ một phía, vượt qua một mốc, một ranh giới hay một chỗ ngăn, rồi sang phía bên kia. Ngữ liệu gồm 98 câu có QUA, được lấy từ các truyện ngắn Nam Cao. Mỗi câu được đọc trong văn cảnh để nhận ra cách dùng, sau đó được xếp theo các miền không gian, thời gian, trạng thái, thử thách, sự việc, phương tiện và chặng việc. Kết quả cho thấy nghĩa của QUA phát triển theo hai hướng chính. Ở hướng thứ nhất, QUA vẫn nằm trong miền không gian, nhưng nghĩa có thể rộng hoặc hẹp tùy câu. Có khi QUA chỉ việc vượt qua nói chung, có khi được hiểu rõ hơn như băng qua, chui qua, xuyên qua, sang hoặc tới. Cũng có khi người nói chỉ nêu một phần như ngõ, khe, giậu, cửa, cầu hay ranh giới, nhưng người đọc vẫn hiểu được toàn bộ việc đi qua. Điều quan trọng là những cách dùng này không tách khỏi nghĩa gốc, mà vẫn dựa trên hình dung về đường đi, mốc đi qua và điểm đến. Ở hướng thứ hai, QUA được mở rộng sang những miền khó nhìn thấy bằng mắt. Thời gian được hiểu như đường đi, trạng thái như một chỗ đứng hoặc một chặng, thử thách như vật cản, còn sự việc, phương tiện và chặng việc được làm rõ qua những mối gần gũi trong cùng một việc. Có thể suy ra rằng các nghĩa của QUA không nảy sinh tùy tiện, mà được nối với nhau bằng những cách hiểu có căn cứ trong kinh nghiệm sống. Điều này chứng tỏ rằng QUA là một trường hợp tiêu biểu cho hiện tượng nhiều nghĩa có trật tự trong tiếng Việt. Tuy vậy, bài viết còn có giới hạn vì ngữ liệu chỉ lấy từ văn bản văn học. Các nghiên cứu sau cần mở rộng sang lời nói hằng ngày, báo chí và đối thoại, đồng thời kết hợp đếm số liệu để kiểm tra độ vững của mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hạnh Chi (2025). *Hiện tượng đa nghĩa trong tiếng Việt*. Tạp chí Tâm lí Giáo dục, 31(12) kì 1, 94-98
2. Mai Thị Phương Thảo (2020). *Mạng ngữ nghĩa của giới từ' IN trong tiếng anh và TRONG trong tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 18(2), 54-60.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2014). *Nghĩa học Việt ngữ*. NXB Giáo Dục Việt Nam.

Tiếng Anh

4. Bùi Thùy Linh (2014). *Vietnamese demonstratives: A spatially-based polysemy network*. A thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy at The University of Queensland.
5. Cruse, A. (2000). *Meaning in language: An introduction to semantics and pragmatics*. New York: Oxford University Press.
6. Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
7. Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press.
8. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press.
9. Nerlich, B (Ed.) et al (2003). *Polysemy: flexible patterns of meaning in mind and language.* Mouton de Gruyter.
10. Riemer, N. (2005). *The Semantics of Polysemy Reading Meaning in English and Warlpiri*. Mouton de Gruyter
11. Tyler, A., & Evans, V. (2003). *The semantics of English prepositions: Spatial scenes, embodied meaning and cognition*. Cambridge University Press.
12. Vanhove, M. (2008). *From polysemy to semantic change: towards a typology of lexical semantic associations.* John Benjamins Publishing Company.